

Bản án số: 155/2022/DS-ST

Ngày 08 tháng 6 năm 2022

*V/v tranh chấp kiện đòi tài sản quyền
sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tài;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;
Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4775/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lưu Văn T, sinh năm 1935; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H. (Chết ngày 14/5/2022, theo Trích lục khai tử số 35/2022/TLKT-BS ngày 15/5/2022 của UBND xã H, huyện L, tỉnh H);

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (con của ông T):

1.1. Anh Lưu Văn P, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H. Có mặt;

1.2. Anh Lưu Xuân T, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư

Nguyễn Thanh H – Văn phòng luật sư Bảo Công, thuộc Đoàn luật sư tỉnh H. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lưu Xuân P1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lưu Văn P, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H. Có mặt;

3.2. Anh Lưu Xuân T, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H. Có mặt;

3.3. Chị Phạm Thị X, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt;

3.4. Anh Lưu Minh T1, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt;

3.5. Chị Lưu Thị T2, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt;

3.6. UBND huyện L, tỉnh H; địa chỉ trụ sở: Thị trấn L, huyện L, tỉnh H.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Đỗ Văn S - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Lưu Văn T có một thửa đất giãn dân có diện tích 531m² tại thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H đã được gia đình sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp. Ông bị bệnh thủy đậu nên bị mù cả hai mắt từ năm ông 13 tuổi, ông vẫn nghe được, nói được nhưng không biết đọc chữ nổi. Năm 1970, ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị T3, đến giữa năm 1970 gia đình ông được HTX xã H cấp diện tích đất trên cho gia đình ông để ở. Qua quá trình quản lý đất đai, UBND huyện T (nay là UBND huyện L) đã cấp cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/02/1996 thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 4, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 905/QSĐĐ, tên Lưu Văn T đối với diện tích đất trên.

Ông và vợ sinh được 03 người con trai là anh Lưu Văn P, sinh năm 1971, Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1), sinh năm 1974, Lưu Xuân T, sinh năm 1978. Hiện nay cả 03 con đều đã có gia đình riêng và sinh sống cùng với ông trên thửa đất. Khi các con lấy vợ ông đều giao đất cho các con và cho vợ chồng các con ở riêng. Theo đó, thứ tự đất ông giao cho các con là: kéo dài từ Bắc xuống Nam của thửa đất theo thứ tự là anh Lưu Xuân T, phần ở giữa là anh Lưu Xuân P và ông ở cùng với anh P, phần cuối là của anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1). Ông có nguyện vọng cho đất các con nhưng ông chưa cho ngay bây giờ, khi nào về già

ông sẽ cho đất các con. Năm 1986 vợ ông là bà Nguyễn Thị T3 chết do bị ốm.

Năm 1994, anh P1 lấy vợ và ông có cho đất cho vợ chồng anh P1 để ra ở riêng, ông tạm thời cho 12m mặt đường tính từ nhà ông Miền về hướng Bắc của thửa đất, khi cho lúc đó chỉ là vườn và thùng vũng chưa có nhà. Cuối năm 1996 anh P đi bộ đội về và tháng 9/1996 anh P lấy vợ và vợ chồng anh P ở cùng nhà với ông. Năm 1999 anh T lấy vợ, ông cũng cho ra ở riêng chỗ vườn đằng sau nhà. Các con của ông đều sinh sống ổn định trên đất từ đó cho đến nay.

Việc ông cho đất cho các con ở đều chỉ cho bằng miệng không có văn bản tặng cho, ông chỉ tạm thời cho để ở. Tuy nhiên, đến năm 2018 khi ông xuống xã để làm thủ tục tách đất cho 03 con thì được biết là UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1) diện tích 171,5m² tại thửa 122b, tờ bản đồ số 4, mục đích là đất ở tại nông thôn, sổ vào sổ cấp GCN 99/QSDĐ/HH, cấp ngày 27/01/2003. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho anh P1 trong khi ông không được biết, ông không làm thủ tục tặng cho, chuyển nhượng là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân ông cũng như của những người con khác. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho anh P1 là vi phạm về trình tự, thủ tục, nội dung căn cứ cấp giấy CNQSD đất. Việc UBND huyện L cấp diện tích 171,5 m² trong khi diện tích sử dụng của gia đình anh P1 theo hiện trạng chỉ khoảng 160 m² là cấp chồng lấn lên phần diện tích đất của ông T và anh P đang sử dụng. Và thực tế hiện trạng giữa nhà anh P1 và nhà ông không có tranh chấp gì về mốc giới đất.

Hiện nay, ông vẫn đang quản lý giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông năm 1996, trong khi ông bị mù từ bé, không có lần nào làm thủ tục tặng cho đất cho anh P1, không ký hồ sơ công chứng, không giao nộp bản gốc giấy chứng nhận QSD đất của ông, cũng như không đăng ký tách thửa đất theo quy định của pháp luật. Việc làm của vợ chồng anh P1 là tự ý tách đất, không phù hợp với ý chí của ông là việc trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

Do vậy, ông khởi kiện anh P1 đề nghị Tòa án buộc anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1) phải trả lại cho ông toàn bộ phần diện tích đã cho mượn cho ở nhờ là 171,5 m², nay thay đổi yêu cầu khởi kiện là kiện đòi 167 m² thuộc thửa số 122b, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H; và đề nghị hủy giấy CNQSD đất do UBND huyện L đã cấp cho anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1), số phát hành W 025893, sổ vào sổ cấp giấy CN 99/QSDĐ/HH, cấp ngày 27/01/2003; diện tích 171,5m² thuộc thửa số 122b, tờ bản đồ số 4.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1) và vợ là chị Phạm Thị X trình bày:

Anh là con trai của ông T và bà T3, năm 1994, anh lấy vợ là chị Phạm Thị X. Sau khi lấy vợ, hai vợ chồng anh chị ở cùng với ông T. Bà T3 chết năm 1986 do bị ốm chết. Sau đó đến tháng 6/1995 ông T cho đất vợ chồng anh để ra ở riêng. Ông T mặc dù bị mù nhưng ông đo bước chân và chỉ vị trí đất cho vợ

chồng anh, theo đó vị trí đất hướng Đông giáp đường xóm, hướng Tây giáp đường ngõ, hướng Nam giáp nhà ông M, hướng Bắc giáp đất nhà anh P và ông T. Khi ông T cho đất vợ chồng anh thì thửa đất đó vẫn là thung vũng, vợ chồng anh phải san lấp mới được như hiện trạng bây giờ. Sau khi ông T cho đất vợ chồng anh đã xây nhà để ở. Vợ chồng anh có nhiều lần xây nhà và đến năm 2020 anh chị xây thêm nhà 1 tầng hết phần đất mà ông T cho. Mốc giới đất giữa nhà anh và nhà anh P ông T vẫn sử dụng ổn định từ năm 1994 cho đến nay, không có tranh chấp gì. Hiện trạng nhà xây mới hiện nay anh chị đã xây lùi lại khoảng 5 cm cách nhà anh P, không có tranh chấp gì về mốc giới đất với nhà anh P và ông T. Về thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất của gia đình anh là hoàn toàn hợp pháp. Ông T cho đất ở, gia đình đã làm đơn đề nghị xin tách đất và ông T đã điền chỉ vào đơn, đồng ý cho đất ra ở riêng. Khi đo đất có mặt chính quyền địa phương và ông T ra chỉ đất. Do vậy, quan điểm của anh P1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho anh.

Anh Lưu Văn P, Lưu Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh P, anh P1, anh T đều là con của ông Lưu Văn T và bà Nguyễn Thị T3. Anh P và anh T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T. Vị trí đất ở của các anh P, P1, Thủ đúng như lời trình bày của anh P1 và ông T. Quá trình sử dụng đất, giữa các anh P, P1, T và ông T không có tranh chấp gì về đất và mốc giới đất. Đến năm 2018 khi anh P đưa ông T xuống xã để làm thủ tục tách đất cho 3 con thì lúc đó mới biết là UBND huyện L đã cấp toàn bộ diện tích 171,5 m² là đất ở cho anh P1. Do vậy, nay các anh nhất trí yêu cầu khởi kiện đòi lại đất của ông T và đề nghị được giữ nguyên hiện trạng cho 3 anh em, chỉ đề nghị anh P1 chia 1 phần diện tích đất ở cho anh P và anh T.

Đại diện UBND huyện L trình bày:

Sau khi kiểm tra hồ sơ tài liệu cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2003 của xã H, huyện L, tỉnh H lưu trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L thì các hồ sơ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lưu Văn P1 không còn lưu trữ tại Văn phòng, do vậy đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp phán quyết của Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất trên thì UBND huyện L sẽ ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận QSD đất theo đúng quy định.

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì diện tích đất của cả 3 nhà ông T, anh P1, anh T là 680,3m² đất ở, diện tích tăng so với nguồn gốc đất của ông T. Theo UBND xã H diện tích đất tăng là do đo đạc.

* Kết quả định giá: Giá trị tài sản của nhà ông P1 trị giá: 888.962.000 đồng. Phần nhà ông Phóng trị giá: 412.537.000 đồng. Phần nhà ông Thủ: trị giá 188.120.000 đồng. Phần giá trị đất: Diện tích đất ở: Thuộc nhóm 1, Khu vực 2,

Vị trí 2; Giá đất ở nông thôn: 900.000đ/m² (chín trăm nghìn đồng một mét vuông); Diện tích đất trồng cây lâu năm và hàng năm: Giá đất trồng cây lâu năm: 80.000đ/m² (Tám mươi nghìn đồng một mét vuông) và giá đất trồng cây hàng năm: 75.000đ/m² (Bảy mươi lăm nghìn đồng một mét vuông). Các đương sự nhất trí với kết quả thẩm định và định giá

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 147, 157, 165; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 166 và Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 118, khoản 1, 2 Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 1995 và khoản 1, 2 Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 165 Bộ luật Dân sự năm 2015; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn T về việc đòi lại thửa đất diện tích 171,5m² tại thửa 122b, tờ bản đồ số 4 của anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1) tại thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy CNQSD đất do UBND huyện L đã cấp cho anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1), số phát hành W 025893, số vào sổ cấp giấy CN 99/QSDD/HH, cấp ngày 27/01/2003; diện tích 171,5 m² thuộc thửa số 122b, tờ bản đồ số 4.

Kiến nghị UBND huyện L thu hồi giấy chứng nhận QSD đất của ông Lưu Văn T do UBND huyện L cấp ngày 24/02/1996, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất 905/QSDD.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/12/2020, nguyên đơn ông Lưu Văn T kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm,

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lưu Văn T là anh Lưu Văn P, anh Lưu Văn T thay đổi nội dung kháng cáo và trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/5/2022, ông T chết. Ông T có vợ là bà Nguyễn Thị T3 chết năm 1986. Bố, mẹ các anh sinh được 03 người con gồm anh P, anh P1, anh T đúng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định. Ngoài 03 người con trên thì bố, mẹ các anh không có con riêng và con nuôi nào; quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T và các đương sự khác đều xác định diện tích đất thực tế mà 3 người con của ông T, bà T3 là anh P, anh P1, anh T đang sử dụng đúng với diện tích đất thực tế theo Bản đồ sử dụng đất lưu tại Văn phòng đăng ký sử dụng đất huyện L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và tôn trọng ý chí của ông T khi còn sống, ông T đã có nguyện vọng chia diện tích đất cho 03 người con theo đúng hiện trạng đang sử dụng, các bên không có tranh chấp về mốc giới, không có yêu cầu chia thừa kế; vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác nhận diện tích đất mà

các con của ông T, bà T3 đang sử dụng theo đúng hiện trạng để Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp Giấy nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa để xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lưu Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham dự phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lưu Văn T: Ngày 14/5/2022, ông Lưu Văn T chết; vợ ông T là bà Nguyễn Thị T3 (chết năm 1986), ông T, bà T3 có 3 người con gồm: Anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân P1, anh Lưu Xuân T. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lưu Văn P, Lưu Văn T khẳng định và trình bày bố, mẹ các anh không có con nuôi, con riêng nào khác, nên căn cứ Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự thì các anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân P1, anh Lưu Xuân T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lưu Văn T; tuy nhiên, anh Lưu Xuân P1 là bị đơn trong vụ án, nên quyền và nghĩa vụ của anh P1 đối lập với quyền và nghĩa vụ của ông T. Mặt khác, trong vụ án không còn có quan hệ pháp luật khác phát sinh liên quan đến nghĩa vụ của ông T; vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định anh Lưu Văn P và anh Lưu Xuân T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lưu Văn T.

[1.2] Bị đơn anh Lưu Xuân P1 và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do; ngoài ra, luật sư Nguyễn Thanh H cũng vắng mặt tại phiên tòa; tuy nhiên, các đương sự này đã được triệu tập hợp lệ; anh P và anh T đề nghị xét xử vắng mặt luật sư, tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, từ chối luật sư. Do đó, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Đây là vụ án dân sự về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất, đồng thời nguyên đơn có yêu cầu hủy quyết định hành chính là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L ban hành; do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn (tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là anh Lưu Văn P và anh Lưu Xuân T) đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận hiện trạng đất mà các bên đang sử dụng để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng nguyện vọng và ý chí của ông Lưu Văn T khi còn sống, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thì nguồn gốc diện tích 531m² đất của ông Lưu Văn T thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 4 tại xã H, huyện L, tỉnh H là tài sản chung của vợ chồng ông Lưu Văn T và bà Nguyễn Thị T3. Bà T3 chết năm 1986 không để lại di chúc nên ông T, anh P, anh P1, anh T là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T đều xác định năm 1994, khi anh P1 lấy chị X, ông đã chia đất cho anh P1 để vợ chồng anh P1 ở riêng. Do ông bị mù nên ông không cảm thước đo được mà ông đo bằng bước chân, vị trí đất ông cho anh P1 giáp nhà ông M về hướng Bắc, mặt đường là 12m. Lời trình bày của ông T phù hợp với lời trình bày của vợ chồng anh P1 và vị trí hiện trạng đất hiện nay vợ chồng anh P1 đang sử dụng. Vợ chồng anh P1 đã xây nhà ở kiên cố và ở ổn định trên diện tích đất mà ông T cho từ năm 1995 đến nay. Năm 1996, anh P lập gia đình, ông T tách đất cho anh P để vợ chồng anh P xây nhà ra ở riêng. Năm 1999, ông T cho đất để anh T xây nhà cấp 4 và ông T ở cùng anh T, sau đó anh T mới lập gia đình. Cả ông T, anh P, anh P1, anh T đều xác định khi ông T chia đất cho các con, cả bốn bố con đều biết và không ai có ý kiến phản đối gì về việc phân chia đó. Sau khi được ông T chia đất, anh P, anh P1, anh T đều đã xây dựng nhà ở, kiến thiết các công trình trên đất và cả ba nhà đều tạo lập khuôn viên riêng cho thửa đất của mình, các bên sử dụng đất ổn định lâu dài không có tranh chấp gì.

[2.2] Theo Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thể hiện: Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất. Tài liệu trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng đều thể hiện, anh P1 đã sử dụng đất từ năm 1994, quá trình sử dụng đất, vợ chồng anh P1 đã xây nhà ở ổn định, kiên cố, không ai có kiến gì và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước thời điểm ông Lưu Văn T chết. Do đó, trên cơ sở phân tích nêu trên và áp dụng Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đủ cơ sở xác định ý chí của ông T đã tự nguyện cho các con ½ diện tích đất là tài sản chung của ông T với bà T3. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để xác định ông Lưu Văn T cùng các con đã phân chia tài sản chung là phần di sản thừa kế của bà Tuấn để lại, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn T về việc đòi lại quyền sử dụng đất đã cho anh Lưu Văn P1.

[3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ (BL 128) và Bản đồ sử dụng đất do Văn phòng đăng ký sử dụng đất huyện L cung cấp (BL 138) thì hiện nay diện tích đất của ông T đã được chia làm 3 thửa cho 3 người con gồm thửa 178

diện tích 276m² tên anh Lưu Văn T; thửa số 241 diện tích 164m² mang tên anh Lưu Văn P; thửa số 242 diện tích 163m² mang tên anh Lưu Văn P1. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T và các đương sự khác đều xác định diện tích đất thực tế mà 3 người con của ông T, bà T3 là anh P, anh P1, anh T đang sử dụng là đúng với diện tích đất thực tế theo Bản đồ sử dụng đất lưu tại Văn phòng đăng ký sử dụng đất huyện L; anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T cũng xác nhận các bên hiện nay đang sử dụng đất theo đúng hiện trạng, không có tranh chấp về mốc giới, không có yêu cầu chia thừa kế. Mặt khác, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L đã cấp cho anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1), số phát hành W025893, số vào sổ cấp giấy CN 99/QSDĐ/HH, cấp ngày 27/01/2003; thể hiện diện tích được cấp 171,5m² thuộc thửa số 122b, tờ bản đồ số 4, không đúng với hiện trạng sử dụng đất hiện nay của anh P1, được thể hiện tại Bản đồ sử dụng đất do Văn phòng đăng ký sử dụng đất huyện L cung cấp nêu trên; trong khi đó, hiện nay các anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T, anh Lưu Xuân P1 đều đã xây dựng công trình kiên cố trên đất, sử dụng ổn định, đúng hiện trạng, không có tranh chấp. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T, đảm bảo việc sử dụng đất ổn định, đúng hiện trạng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L đã cấp cho anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1), số phát hành W025893, số vào sổ cấp giấy CN 99/QSDĐ/HH, cấp ngày 27/01/2003; diện tích được cấp 171,5m² thuộc thửa số 122b, tờ bản đồ số 4. Đồng thời, các anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T và anh Lưu Xuân P1 có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng được thể hiện tại Bản đồ sử dụng đất do Văn phòng đăng ký sử dụng đất huyện L cung cấp; vì vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn do anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 5.100.000 đồng, các đương sự không có thỏa thuận khác; bị đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng đều là con của nguyên đơn; các chi phí này là nghĩa vụ của các đương sự với Nhà nước; mặt khác, do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên theo quy định tại Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng năm 2015, các đương sự phải cùng chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, xác nhận ông Lưu Văn T đã nộp đủ số tiền trên tại cấp sơ thẩm.

[5] Về án phí: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Lưu Văn T do anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 17/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H, cụ thể:

Căn cứ Điều 74; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 38; Điều 157; Điều 165; Điều 166; Điều 296; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 166 và Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 118, khoản 1, 2 Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 1995 và khoản 1, 2 Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 165 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

[1.1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn T về việc đòi lại thửa đất diện tích 171,5 m² tại thửa 122b, tờ bản đồ số 4 của anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1) tại thôn H, xã H, huyện L, tỉnh H.

[1.2]. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn T, do anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng. Hủy giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L đã cấp cho anh Lưu Xuân P1 (Lưu Văn P1), số phát hành W 025893, số vào sổ cấp giấy CN 99/QSDĐ/HH, cấp ngày 27/01/2003; diện tích 171,5m² thuộc thửa số 122b, tờ bản đồ số 4.

[1.3]. Các anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T và anh Lưu Xuân P1 có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với từng diện tích đất thực thể mà các anh đang sử dụng theo đúng hiện trạng được thể hiện tại Bản đồ sử dụng đất được lưu trữ tại Văn phòng đăng ký sử dụng đất huyện L, cụ thể: anh Lưu Văn T tại thửa 178 diện tích 267m²; anh Lưu Văn P tại thửa 241 diện tích 164m²; anh Lưu Văn P1 tại thửa 242 diện tích 163m².

[2]. Về án phí, chi phí tố tụng:

[2.1]. Về án phí: Anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

[2.2]. Về chi phí tố tụng: Anh Lưu Văn P, anh Lưu Xuân T và anh Lưu Văn P1 cùng phải chịu 5.100.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận ông Lưu Văn T đã nộp đủ tại cấp sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vũ Đông

Đặng Đình Lực

Mai Anh Tài

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THA dân sự tỉnh H;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Anh Tài